

Số: /2024/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO
(12/9/2024)

THÔNG TƯ

**Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương
đối với các ngạch pháp chế**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế; Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế;

Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch pháp chế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch pháp chế, gồm pháp chế viên, pháp chế viên chính, pháp chế viên cao cấp.

2. Thông tư này áp dụng đối với công chức các ngạch pháp chế tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thời gian thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn của công tác pháp chế bao gồm:

a) Thời gian là người làm công tác pháp chế tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị quân đội, công an nhân dân, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Thời gian là Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, Thư ký thi hành án, Thư ký trung cấp thi hành án; Thẩm phán, Thẩm tra viên ngành Tòa án, Thư ký Tòa án; Kiểm sát viên, Kiểm tra viên ngành Kiểm sát; Điều tra viên thuộc Cơ quan điều

tra trong Công an Nhân dân, Quân đội Nhân dân Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Trinh sát viên trung cấp trở lên, Cảnh sát viên trung cấp trở lên của lực lượng Cảnh sát nhân dân, Trinh sát viên trung cấp trở lên của lực lượng An ninh nhân dân; sỹ quan điều tra, bảo vệ an ninh trong Quân đội Nhân dân Việt Nam; Thanh tra viên;

c) Thời gian có trình độ cử nhân luật trở lên và giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên tại các vị trí việc làm có yêu cầu trình độ cử nhân luật trở lên (có bằng đại học trở lên chuyên ngành luật) đối với công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan sau: Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp; hệ thống thi hành án dân sự; các cơ quan tòa án, kiểm sát, thanh tra, kiểm tra, nội vụ, nội chính, pháp chế, cơ quan nghiên cứu, cơ sở đào tạo pháp luật trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

d) Thời gian có trình độ cử nhân luật trở lên và giữ chức vụ lãnh đạo cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên;

đ) Thời gian hành nghề luật sư, đảm nhiệm các chức danh trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý;

2. Vãng bản xác định thời gian thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn của công tác pháp chế gồm các tài liệu sau:

a) Bản sao được chứng thực quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh viên chức, văn bản có nội dung thay đổi ngạch, chức danh (nếu có) hoặc hợp đồng làm việc đối với viên chức, nhân viên pháp chế đối với người thuộc điểm a khoản 1 Điều này;

b) Bản sao được chứng thực quyết định bổ nhiệm ngạch, chức danh, văn bản có nội dung thay đổi ngạch, chức danh (nếu có) đối với người thuộc điểm b khoản 1 Điều này;

c) Bản sao được chứng thực bằng cử nhân luật trở lên và quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh viên chức, văn bản có nội dung thay đổi ngạch, chức danh (nếu có) hoặc hợp đồng làm việc đối với viên chức kèm bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với vị trí việc làm đã đảm nhiệm đối với người thuộc điểm c khoản 1 Điều này;

c) Bản sao được chứng thực bằng cử nhân luật trở lên và quyết định phê chuẩn chức vụ, chức danh, văn bản có nội dung thay đổi chức vụ, chức danh (nếu có) đối với người thuộc điểm d khoản 1 Điều này;

d) Bản sao được chứng thực bằng cử nhân luật trở lên và quyết định cấp thẻ hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc quyết định bổ nhiệm các chức danh trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý với các chức danh tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Văn bản xác định thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Chương II của Nghị định 56/2024/NĐ-CP gồm các tài liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Ngạch, hạng tương đương với các ngạch pháp chế được xác định dựa trên các yếu tố sau:

a) Tương đương về chức trách; nhiệm vụ; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng;

b) Tương đương về bảng lương và hệ số lương.

Điều 3. Mã số và các ngạch pháp chế

1. Pháp chế viên: Mã số:...

2. Pháp chế viên chính: Mã số:...

3. Pháp chế viên cao cấp: Mã số:...

Điều 4. Tiêu chuẩn chung các ngạch pháp chế

1. Là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

2. Công chức được đăng ký dự thi nâng ngạch, xét nâng ngạch, chuyển ngạch phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và các quy định khác của pháp luật.

Chương II. TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC NGẠCH PHÁP CHẾ

Điều 5. Ngạch pháp chế viên

1. Chức trách

a) Tham mưu, tham gia nghiên cứu, tham mưu, tổng hợp, thẩm định, hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách; tham gia xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, dự án, đề án về pháp chế;

b) Tổ chức, tham gia triển khai thực thi các nhiệm vụ chuyên môn theo mảng công việc được phân công và theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Chương II Nghị định số 56/2024/NĐ-CP;

b) Thực hiện các nhiệm vụ theo vị trí việc làm pháp chế viên tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về vị trí việc làm.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Hiểu và có khả năng vận dụng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan, văn bản của cấp trên trong công tác pháp chế;

b) Có kiến thức, hiểu biết về các lĩnh vực pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến công tác pháp chế và có khả năng áp dụng các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao;

c) Có khả năng soạn thảo, góp ý, thẩm định các văn bản liên quan đến chức trách, nhiệm vụ được giao;

d) Tham gia nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm và thực tiễn công tác pháp chế;

đ) Có năng lực hướng dẫn áp dụng pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cho chuyên viên pháp chế, viên chức pháp chế, nhân viên pháp chế tại các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Có khả năng phối hợp với các đơn vị, cá nhân có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

g) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và trình độ ngoại ngữ theo vị trí việc làm;

4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có trình độ cử nhân luật trở lên;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế cho pháp chế viên do Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp cấp;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương.

5. Người dự thi vào ngạch pháp chế viên phải có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) được tính cộng dồn thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Chương II của Nghị định số 56/2024/NĐ-CP không kể thời gian tập sự.

Điều 6. Ngạch pháp chế viên chính

1. Chức trách

a) Chủ trì, tham gia nghiên cứu, tham mưu, tổng hợp, thẩm định, hoạch

định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách; chủ trì, tham gia xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, dự án, đề án về pháp chế;

b) Chủ trì, tổ chức triển khai thực thi các nhiệm vụ chuyên môn theo mảng công việc được phân công và theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Chương II Nghị định số 56/2024/NĐ-CP;

b) Thực hiện các nhiệm vụ theo vị trí việc làm pháp chế viên chính tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về vị trí việc làm.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Hiểu rõ và vận dụng tốt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan, văn bản của cấp trên trong công tác pháp chế;

b) Có kiến thức, hiểu biết tốt về các lĩnh vực pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến công tác pháp chế và áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao;

c) Thành thạo việc soạn thảo, góp ý, thẩm định các văn bản liên quan đến chức trách, nhiệm vụ được giao;

d) Nghiên cứu, tham gia nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm và thực tiễn công tác pháp chế;

đ) Có năng lực hướng dẫn áp dụng pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cho pháp chế viên, chuyên viên pháp chế, viên chức pháp chế, nhân viên pháp chế tại các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Phối hợp tốt với đơn vị, cá nhân có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

g) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và trình độ ngoại ngữ theo vị trí việc làm;

4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có trình độ cử nhân luật trở lên;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ cho pháp chế viên chính do Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp cấp;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương.

5. Công chức dự thi nâng ngạch lên pháp chế viên chính theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức thì ngoài các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, khoản 3 Điều 30 Nghị định 138/2020/NĐ-CP còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Có thời gian giữ ngạch pháp chế viên hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm (đủ 108 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch. Trường hợp có thời gian giữ ngạch tương đương với ngạch pháp chế viên thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ ngạch pháp chế viên tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch.

b) Trong thời gian giữ ngạch pháp chế viên đã tham gia xây dựng, thẩm định ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên mà cơ quan sử dụng công chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc đã chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện đạt hiệu quả ít nhất 01 sáng kiến trong phạm vi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Ngạch pháp chế viên cao cấp

1. Chức trách

a) Chủ trì tham mưu tổng hợp, thẩm định, hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách; chủ trì xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, dự án, đề án về pháp chế;

b) Chủ trì, tổ chức triển khai thực thi các nhiệm vụ chuyên môn theo mảng công việc được phân công và theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Chương II Nghị định số 56/2024/NĐ-CP;

b) Thực hiện các nhiệm vụ theo vị trí việc làm pháp chế viên cao cấp tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về vị trí việc làm.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Am hiểu sâu sắc và vận dụng thành thạo các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan, văn bản của cấp trên, các mục tiêu phát

triển kinh tế-xã hội có liên quan trong công tác pháp chế; nắm vững tình hình và xu thế phát triển của công tác pháp chế trong nước và thế giới;

b) Hiểu biết sâu sắc về các lĩnh vực pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý liên quan đến công tác pháp chế và áp dụng rất thành thạo các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, quản lý trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao;

c) Có năng lực đề xuất, tham mưu hoạch định chính sách; là chuyên gia trong việc soạn thảo, góp ý, thẩm định các văn bản liên quan đến chức trách, nhiệm vụ được giao;

d) Tổ chức nghiên cứu phục vụ quản lý và xử lý thông tin quản lý;

đ) Có năng lực hướng dẫn áp dụng pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cho pháp chế viên chính, pháp chế viên, chuyên viên pháp chế, viên chức pháp chế, nhân viên pháp chế tại các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Phối hợp tốt với cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

g) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và trình độ ngoại ngữ theo vị trí việc làm.

4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có trình độ cử nhân luật trở lên (có bằng đại học trở lên chuyên ngành luật);

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế viên cao cấp do Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp cấp;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương.

5. Công chức dự thi nâng ngạch lên pháp chế viên cao cấp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức thì ngoài các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, khoản 3 Điều 30 Nghị định 138/2020/NĐ-CP còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có thời gian giữ ngạch pháp chế viên chính hoặc tương đương tối thiểu là sáu năm (đủ 60 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch. Trường hợp có thời gian giữ ngạch tương đương với ngạch pháp chế viên chính thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ ngạch pháp chế viên chính tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch;

b) Trong thời gian giữ ngạch pháp chế viên chính hoặc tương đương đã tham gia xây dựng, thẩm định ít nhất 02 văn bản quy phạm pháp luật, hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên mà cơ quan sử dụng công chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu đạt yêu cầu, hoặc đã chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện đạt hiệu quả ít nhất 02 sáng kiến trong phạm vi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 8. Xếp lương đối với các ngạch pháp chế

1. Công chức các ngạch pháp chế được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong cơ quan Nhà nước như sau:

a) Ngạch pháp chế viên (mã số) áp dụng bảng lương công chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Ngạch pháp chế viên chính (mã số) áp dụng bảng lương công chức loại A2, nhóm A..., từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Ngạch pháp chế viên cao cấp (mã số) áp dụng bảng lương công chức loại A3, nhóm A..., từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

2. Công chức sau khi được chuyển ngạch vào các ngạch pháp chế theo quy định tại Nghị định số 56/2024/NĐ-CP và Thông tư này được xếp lương theo Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức.

Chương III.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc quản lý và sử dụng công chức các ngạch pháp chế.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 56/2024/NĐ-CP và Thông tư này, hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn chức danh pháp chế trong quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Điều 10. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày... tháng... năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng Cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý và sử dụng đối với các ngạch pháp chế viên theo Thông tư này.

4. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổ chức pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của TW Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, VĐCXDPL.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hải Ninh